TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18 /2019/HNGĐ-PT.
Ngày: 11-11-2019
V/v *tranh chấp ly hôn,*
tài sản chung, nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BT

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Cường

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa, bà Trần Thị Ánh Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Trung - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BT tham gia phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BT để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2019, về việc: "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST, ngày 29.5.2019 của Tòa án nhân dân huyện TL bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 229/2019/QĐ-PT, ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BT, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn D, sinh năm 1961.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962.

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đoàn Minh H, sinh năm 1985.

- Ông Đoàn Thanh D, sinh năm 1988.

- Bà Đinh Thị H, sinh năm 1988.

- Bà Đoàn Thị Kim Y, sinh năm 1992.

- Ông Đoàn Thanh T, sinh năm 1997.

Cùng trú địa chỉ: Thôn 4, xã ĐP, huyện TL, tỉnh BT.

- Ông Phan Văn Th, sinh năm 1979.

- Bà Mai Thị H Ng, sinh năm 1989.

Cùng trú địa chỉ: Thôn 3, xã ĐP, huyện TL, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Đoàn D trình bày:

Ông với bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1980 không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông bị bệnh cơ khớp thoái hóa gout, không làm được việc nặng; nên bà L và các con hắt hủi, xem thường, tự ý làm việc chứ không thông qua ý kiến của ông. Có lúc giữa ông và các con xảy ra mâu thuẫn, xô xát nhau. Hiện nay ông với bà L đang sống chung nhà cùng hai người con là Đoàn Thanh D và Đoàn Thanh T nhưng mạnh ai người đó sống, không còn quan tâm, chăm sót lẫn nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên ông yêu cầu được ly hôn với bà L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông với bà L có 06 người con chung, họ tên như sau:

- Đoàn Minh H, sinh năm 1985; Đoàn Thị Kim Liên, sinh năm 1986; Đoàn Thanh D, sinh năm 1988; Đoàn Thị Kim Y, sinh năm 1992; Đoàn Thị Kim Anh, sinh năm 1995 và Đoàn Thanh T, sinh năm 1997. Trong đó H, Liên, D, Y và Anh đều đã lập gia đình. Riêng T vừa tốt nghiệp Cao đẳng và đang đi làm tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay các con chung của ông D, bà L đều đã thành niên nên khi ly hôn, ông D không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Ông D yêu cầu Tòa án phân chia những tài sản chung như sau:

- Diện tích đất 23.842 m^2 trồng cây lâu năm tại thôn 5, xã ĐP; thửa đất số 44, tờ bản đồ số 30. Trên đất có trồng cây điều, cao su. Ông yêu cầu chia đôi quyền sử dụng thửa đất này và có nguyện vọng được nhận sử dụng ½ diện tích cùng toàn bộ cây trồng trên diện tích được chia đất giáp với phần đất của anh Đoàn Minh H đang sử dụng. Nếu phần đất được phân chia có cây điều thì ông không yêu cầu tính toán giá trị.

- Diện tích đất 2.080 m^2 thổ cư, thổ canh tại thửa 202, tờ bản đồ số 01 xã ĐP (nay là thửa đất số 77 và 78, cùng tờ bản đồ số 54 đo đạc địa chính xã ĐP; theo mảnh trích đo địa chính số 216/2018). Trên đất có 01 căn nhà của vợ chồng và 01 căn nhà của người con đầu là Đoàn Thanh H.

Ngoài ra trên đất còn có trồng khoảng 120 cây cao su đang thu mủ. Ông và bà L đã thống nhất cho vợ chồng người con trai đầu là anh Đoàn Thanh H diện tích 402,4 m^2 (7m x 57,82m), trên đất có căn nhà vợ chồng anh H đang ở;

Còn lại ông chỉ yêu cầu phân chia diện tích 1.678,5 m^2, trên đất có căn nhà vợ chồng ông đang ở. Ông đồng ý giao cho bà L quyền sử dụng, sở hữu căn nhà và diện tích đất gắn liền theo hướng từ mép nhà trở về đến hết đất giáp suối và đường bê tông; ông yêu cầu được giao quyền sử dụng phần đất trống còn lại có chiều ngang 7 mét theo mặt tiền đường bê tông giáp phần đất đã cho vợ chồng anh H.

Đối với số cây trồng như cao su, mai cảnh… gắn liền trên mỗi phần diện tích đất được phân chia thì ông không yêu cầu tính toán giá trị; chỉ yêu cầu tính

giá trị nhà và đất. Bà L nhận phần tài sản có giá trị nhiều hơn nên phải hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho ông.

- Diện tích 1.828m^2 đất lúa tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 4 xã ĐP (nay là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 59, đo đạc địa chính xã ĐP; theo mảnh trích đo địa chính số 215/2018). Ông yêu cầu chia đôi quyền sử dụng thửa đất này và có nguyện vọng được nhận sử dụng ½ diện tích giáp với phần đất của ông Lê Văn Út đang sử dụng.

Về nợ chung: Ông và bà L có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng của anh Phan Văn Th; hiện đang còn thiếu anh Th số tiền 5.922.000 đồng. Khi ly hôn, ông yêu cầu giải quyết nghĩa vụ trả nợ chung này và đồng ý trả cho anh Th ½ số tiền còn thiếu tương ứng số tiền 2.961.000 đồng; phần còn lại do bà L có nghĩa vụ trả. Ngoài ra còn khoản nợ chung của bà Quý và Ng hàng Chính sách xã hội huyện TL thì các chủ nợ không yêu cầu nên ông không yêu cầu giải quyết các khoản nợ này khi ly hôn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà công nhận thời điểm chung sống và vợ chồng không có đăng ký kết hôn như ông D trình bày là đúng. Tuy nhiên, những mâu thuẫn mà ông D trình bày là không đúng; bà và các con vẫn chăm sóc ông D đầy đủ chứ không bỏ bê ông D. Theo bà, nguyên nhân dẫn đến việc ông D làm đơn ly hôn, tự cô lập mình với gia đình là sự việc xảy ra từ năm 2013, khi gia đình sửa nhà thì ông D nảy sinh ghen tuông với bà, bà có gửi đơn ra ban thôn nhờ can thiệp thì từ đó ông D lấy cớ này gây gổ, đánh đập bà nhiều lần gây tH tích, việc này Công an xã ĐP đều biết.

Hiện nay bà với ông D tuy đang ở chung nhà nhưng phần ai nấy sống; ông D tự lấy đồ ra nấu ăn riêng từ năm 2016. Tuy ông D đối xử với bà như vậy nhưng đã là vợ chồng, không còn tình thì cũng còn nghĩa; ông D đang bệnh đau thì bà không thể bỏ ông D lúc này; do đó bà không đồng ý ly hôn với ông D mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ về chung sống để chăm lo cho con cái.

Về con chung: Ông D trình bày về con chung là đúng. Nếu ly hôn, bà không có ý kiến gì vì các con chung đều đã thành niên.

Về tài sản chung: Những tài sản chung mà ông D đã trình bày, về số lượng, chủng loại tài sản và nguồn gốc đều đúng, bà không có ý kiến gì. Trường hợp phải ly hôn và chia tài sản thì bà L yêu cầu:

+ Đối với đất rẫy cao su, điều còn lại 23.842 m^2 thì bà yêu cầu chia cho hai người con trai là Đoàn Thanh D và Đoàn Thanh T mỗi người 5.000m^2, chia cho người con gái tên Đoàn Thị Kim Y 3.000m^2; còn lại bao nhiêu mới chia đôi cho ông D và bà mỗi người được sử dụng ½ diện tích.

+ Đối với đất thổ canh, thổ cư thì bà thống nhất phần đã cho con trai đầu Đoàn Minh H làm nhà ở thì không phân chia, chỉ chia phần diện tích đất còn lại. Bà không có nhu cầu sử dụng nhà, đất nên đồng ý giao toàn bộ phần diện tích đất, nhà này cho ông D, kể cả phần đất trống giáp với đất đã cho anh H và

bà sẽ qua ở với các con trai, ông D phải hoàn lại tiền giá trị đất và căn nhà cho bà.

+ Đối với đất lúa nhà nước cấp cho hộ gia đình thì hiện tại bà cũng thống nhất chia đều diện tích làm 2 phần, cho ông D ½ diện tích và bà L ½ diện tích, bà nhận phần diện tích đất ở vị trí nào cũng được, sau khi đã chia cho ông D.

Về nợ chung: Với khoản nợ mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của anh Th thì bà công nhận trước đây vợ chồng bà có mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật của gia đình anh Th; mua bán, trả tiền theo hình thức gối đầu và có thiếu lại anh Th một số tiền khoảng hơn 7.900.000 đồng. Đến khoảng năm 2016, khi ông D đòi ra ăn riêng và có sự tranh dành số bắp đã trồng trên thửa đất ruộng thì bà đã để cho ông D được thu hoạch số bắp đó với điều kiện phải trả hết tiền mua phân bón còn thiếu cho anh Th. Ông D cũng thống nhất, còn sau đó ông D thu bắp xong có trả cho anh Th hay không thì bà không rõ. Bà có đến nói với anh Th việc này thì được biết ông D đã trả chỉ còn lại có vài triệu. Sau đó bà để cho ông D làm bắp trên diện tích đất đó cho đến nay chứ không tranh chấp gì nữa và ông D có mua phân thuốc của anh Th nữa hay không thì bà không rõ, nếu có mua là nợ riêng của ông D chứ không phải nợ chung. Do ông D đã đứng ra lãnh đất làm và hứa trả tiền nợ phân bón cho anh Th nên đây là nghĩa vụ của ông D chứ không liên quan đến trách nhiệm của bà.

Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đoàn Thanh D trình bày:

Ông là con chung của ông Đoàn D và bà Nguyễn Thị L. Trong thời gian chung sống với cha mẹ ông có phụ giúp, đóng góp công sức cùng cha mẹ khai phá, cải tạo đất rẫy và đất ở của gia đình. Nếu cha mẹ ly hôn, chia tài sản chung thì ông yêu cầu nhận một phần tài sản chung, là quyền sử dụng 5.000m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn 5, xã ĐP.

Đối với yêu cầu được phân chia 7 mét ngang phần đất trống giáp với đất ông D, bà L đã cho ông Đoàn Minh H thì tại phiên tòa sơ thẩm ông rút yêu cầu này.

Năm 2014, khi cha mẹ xây nhà có mượn của ông 08 chỉ vàng 24k nhưng không làm giấy tờ gì. Do đó ông yêu cầu ông D phải có nghĩa vụ trả cho ông 04 chỉ vàng 24k và xin rút phần yêu cầu bà L phải trả cho ông 04 chỉ vàng 24k, để mẹ con ông tự giải quyết với nhau. Riêng về đất lúa mà cha mẹ yêu cầu phân chia khi ly hôn thì ông không yêu cầu chia

- Ông Đoàn Thanh T trình bày:

Ông là con chung của ông Đoàn D và bà Nguyễn Thị L. Trước đây ông có làm đơn khởi kiện độc lập, yêu cầu cha mẹ chia 5.000m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn 5, xã ĐP và 7 mét ngang phần đất trống giáp với đất cha mẹ đã cho anh Đoàn Minh H; tuy nhiên, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa ông rút yêu cầu khởi kiện này; chỉ yêu cầu cha mẹchia cho ông quyền sử dụng 5.000m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn 5, xã ĐP.

Ông được cha mẹ cho ăn học chứ không có công sức đóng góp vào khối

tài sản chung của cha mẹ, nhưng ông yêu cầu được phân chia quyền sử dụng đất với mục đích là để về sau, khi cha mẹ già yếu, bệnh đau thì ông có tài sản để chăm lo, nuôi dưỡng, báo hiếu cho cha mẹ. Riêng về đất lúa mà cha mẹ đang yêu cầu phân chia khi ly hôn thì ông không chia.

- *Vợ chồng ông Đoàn Minh H, bà Đinh Thị H trình bày:*

Ông H là con chung của ông D, bà L. Năm 2006, cha mẹ ông có cho vợ chồng ông bà quyền sử dụng diện tích đất khoảng 7 mét ngang theo mặt tiền đường bê tông, chiều dài hết lô đất tại thôn 4, xã ĐP thuộc một phần diện tích của thửa đất số 202, tờ bản đồ số 01 xã ĐP (nay là thửa đất số 77 và 78, cùng tờ bản đồ số 54 đo đạc địa chính xã ĐP; theo mảnh trích đo địa chính số 216/2018). Sau khi được cho đất thì ông bà đã làm nhà và ở ổn định cho đến nay nhưng gia đình chưa có điều kiện nên chưa làm thủ tục tách thửa. Hiện nay ông D, bà L vẫn đồng ý tách thửa cho vợ chồng ông bà, không tranh chấp gì. Do đó trong vụ án ly hôn của ông D, bà L thì ông bà không yêu cầu gì.

- *Bà Đoàn Thị Kim Y trình bày:*

Bà là con của ông D, bà L. Hiện tại bà đã lập gia đình ra riêng tại thôn 4, xã ĐP. Thời điểm kết hôn đã được cha mẹ cho vàng cưới. Do đó, trường hợp cha mẹ thống nhất cho tài sản thì nhận, chứ bà không yêu cầu cha mẹ phải phân chia tài sản khi cha mẹ ly hôn.

- *Ông Phan Văn Th (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị H Ng) trình bày:* từ khoảng tháng 4/2015, gia đình ông D, bà L mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ở cửa hàng của vợ chồng ông. Hình thức mua bán là lấy hàng trước, đến mùa thu hoạch trả tiền sau. Giữa hai bên mua bán, trả tiền thuận L, diễn ra bình thường. Đến khoảng tháng 5/2018 thì hai bên chốt sổ, gia đình ông D không còn mua hàng của gia đình ông và còn thiếu lại tổng số tiền là 5.922.000 đồng chưa trả. Nên ông yêu cầu ông D, bà L phải trả cho vợ chồng số tiền nói trên.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST, ngày 29.5.2019 của Tòa án nhân dân huyện TL đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 227, 228 và 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 428 và 438 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Các Điều 212, 213 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 89 và các Điều 91, 95, 97, 98 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

- Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Đoàn D được ly hôn với bà Nguyễn Thị L.

- *Về tài sản chung:*

+ Giao cho ông Đoàn D được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng diện tích 1.272m^2, trên đất có căn nhà cấp 4b gắn liền và cây trồng, có vị trí: Phía đông một phần giáp đường bê tông và một phần giáp suối; phía tây giáp phần đất trống còn lại; phía nam giáp suối và phía bắc giáp đường bê tông (có 20,89 mét ngang theo mặt tiền đường bê tông).

+ Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 406,5m^2 đất trống cùng cây trồng trên đất có vị trí: Phía đông giáp phần đất nhà đã phân chia cho ông D; phía tây giáp phần đất anh Đoàn Minh H đang sử dụng; phía nam giáp suối và phía bắc giáp đường bê tông (có 7 mét ngang theo mặt tiền đường bê tông).

Cả hai phần diện tích đất đều thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ số 01 xã ĐP, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.719164, cấp ngày 18/02/1995 mang tên "Đoàn D" (nay là thửa đất số 77 và 78, cùng tờ bản đồ số 54 đo đạc địa chính xã ĐP; theo mảnh trích đo địa chính số 216/2018 kèm theo bản án)

+ Giao cho ông Đoàn D được quyền quản lý, sử dụng diện tích 914m^2 đất lúa có vị trí: Phía đông giáp kênh thủy L; phía tây giáp đất ông Lê Văn Út đang sử dụng; phía nam giáp đất ông Lê Quá đang sử dụng và phía bắc giáp kênh thủy L.

+ Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 914m^2 đất lúa có vị trí: Phía đông giáp kênh thủy L và đất ông Huỳnh Công H đang sử dụng; phía tây giáp đất đã phân chia cho ông D sử dụng; phía nam giáp đất ông Lê Quá và ông Huỳnh Công H đang sử dụng và phía bắc giáp kênh thủy L.

Cả hai phần diện tích đất đều thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 4 xã ĐP, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.719164, cấp ngày 18/02/1995 mang tên "Đoàn D" (nay là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 59, đo đạc địa chính xã ĐP; theo mảnh trích đo địa chính số 215/2018 kèm theo bản án).

+ Giao cho ông Đoàn D được quản lý, sử dụng diện tích 9.421m^2 cùng toàn bộ cây trồng (cao su, điều…) trên đất. Phần đất có vị trí: Phía đông giáp đất Đoàn Minh H – Huỳnh Văn Bảy và Võ Thành Ý đang sử dụng; phía tây giáp đất Ngô Tấn Bi và phần đất còn lại của thửa số 44; phía nam giáp đường đất và phía bắc giáp đất Đoàn Minh H – Ngô Tấn Bi đang sử dụng.

+ Giao cho bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng diện tích 9.421m^2 cùng toàn bộ cây trồng (cao su, điều…) trên đất. Phần đất có vị trí: Phía đông giáp phần diện tích đất đã giao cho ông D sử dụng; phía tây giáp phần đất còn lại của thửa số 44; phía nam giáp đường đất và phía bắc giáp đất Ngô Tấn Bi đang sử dụng.

+ Giao cho anh Đoàn Thanh D được quản lý, sử dụng diện tích 5.000m^2 cùng toàn bộ cây trồng (cao su, điều…) trên đất. Phần đất có vị trí: Phía đông giáp phần diện tích đất đã giao cho bà L và giáp đất Ngô Tấn Bi đang sử dụng; phía tây giáp đất Đoàn Minh Tâm – Nguyễn Phụng và Nguyễn Thị Linh đang

sử dụng; phía nam giáp đường đất và giáp phần đất đã giao cho bà L sử dụng; phía bắc giáp đất Võ Phước Thành đang sử dụng.

Cả ba phần diện tích đất đều thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 30, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL.845443, cấp ngày 24/5/2018, mang tên ông Đoàn D và bà Nguyễn Thị L (Có sơ đồ bản vẽ thửa đất kèm theo bản án).

Ông D, bà L và anh D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, chuyển quyền sử dụng đất đối với những phần diện tích đất đã được phân chia theo quy định của pháp luật.

+ Buộc ông Đoàn D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị chênh lệch tài sản chung (quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất) cho bà Nguyễn Thị L số tiền 214.873.500 đồng.

+ Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu được phân chia quyền sử dụng đất thổ canh, thổ cư của anh Đoàn Thanh D.

+ Không chấp nhận yêu cầu được phân chia quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm của anh Đoàn Thanh T.

- *Về nợ chung:*

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn Th. Buộc ông Đoàn D và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng anh Phan Văn Th, chị Mai Thị H Ng số tiền 5.922.000 đồng mua phân bón còn thiếu. Chia phần ông D và bà L mỗi người phải trả cho vợ chồng anh Th, chị Ng số tiền 2.961.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đoàn Thanh D về việc buộc ông Đoàn D phải trả 04 chỉ vàng 24k cho anh D.

+ Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu độc lập của anh Đoàn Thanh D; về việc buộc bà L phải trả cho anh D 04 chỉ vàng 24k.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên án phí, lệ phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09.6.2019, ông Đoàn D kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm về phần tài sản, đề nghị hoán đổi nhận tài sản là nhà ở, đất ở; cụ thể: Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.272m^2, trên đất có căn nhà cấp 4b gắn liền và cây trồng; giao cho ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích 406,5m^2 đất cùng cây trồng trên đất và bà L phải hoàn chênh lệch tài sản cho ông số tiền 214.873.500 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Đoàn D thay đổi, bổ sung yêu cầu kháng cáo, cụ thể như sau:

Phần đất 7 mét đất chiều ngang đường Bê tông Tòa án huyện TL giao cho bà L chia làm 02 phần: Ai nhận nhà thì phải hoàn lại cho bên kia trị giá 3,5m chiều ngang, còn 3,5 m nếu ai nhận nhà (bà L hoặc ông) cũng không phải hoàn lại tiền cho bên kia.

- Bà Nguyễn Thị L không đồng ý theo yêu cầu của ông D, đề nghị chia

như Tòa án huyện TL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BT phát biểu ý kiến về vụ án và đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn D, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện TL xét xử vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét việc ông Đoàn D kháng cáo cho rằng ông bị bệnh gút đi lại trên nền nhà gạch men trơn trượt, nên ông đề nghị hoán đổi tài sản mà Tòa án huyện TL đã chia; cụ thể ông đề nghị giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.272m^2 đất, trên đất có căn nhà cấp 4b gắn liền và cây trồng; giao cho ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích 406,5m^2 đất cùng cây trồng trên đất và bà L phải hoàn chênh lệch tài sản cho ông số tiền 214.873.500 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Trong quá trình chung sống, ông D và bà L tạo lập được nhiều tài sản; nhưng chỉ có 01 ngôi nhà cấp 4b nằm trên một phần thửa đất số 202, tờ bản đồ số 1 xã ĐP, huyện TL, tỉnh BT.

- Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông D và bà L đều xác định: Hiện nay giữa ông D với những người con có mâu thuẫn không thể sống chung, còn bà L thì có thể sống chung với những người con; ngoài ngôi nhà cấp 4b nằm trên một phần thửa đất số 202, tờ bản đồ số 1, ông bà không còn ngôi nhà nào khác; nguyện vọng của ông D và bà L đều không muốn nhận nhà. Đồng thời, ông D và bà L cũng xác định ngôi nhà này không thể chia làm 02, mà chỉ có thể chia cho 01 trong 02 người sử dụng. Bà L không đồng ý pH án chia lại phần đất ở như ý kiến của ông D tại phiên tòa phúc thẩm.

Nên, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông D sở hữu ngôi nhà cấp 4b và sử dụng diện tích 1.272m^2 đất kèm theo; còn bà L được quyền sử dụng 406,5m^2 đất, là đã cân nhắc đến hoàn cảnh, điều kiện về chỗ ở của mỗi bên, cũng như tình hình thực tế về tài sản là nhà ở.

Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông D sẽ không được chấp nhận. Bản án sơ thẩm vì vậy được giữ nguyên như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BT tại phiên tòa phúc thẩm.

[3] Do Bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên ông D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các phần khác của Quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, không thuộc thẩm quyền và phạm vi xét xử phúc thẩm, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn D. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST, ngày 29.5.2019 của Tòa án nhân dân huyện TL;

+ Chia cho ông Đoàn D được quyền sở hữu, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4b diện tích 98,88 m^2 cùng 1.272m^2 đất và cây trồng trên đất, có vị trí: Phía đông một phần giáp đường bê tông và một phần giáp suối; phía tây giáp phần đất trống còn lại; phía nam giáp suối và phía bắc giáp đường bê tông (có 20,89 mét ngang theo mặt tiền đường bê tông). Buộc bà Nguyễn Thị L giao tài sản trên cho ông Đoàn D.

+ Chia cho bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu, sử dụng 406,5m^2 đất cùng cây trồng trên đất có vị trí: Phía đông giáp phần đất nhà đã phân chia cho ông D; phía tây giáp phần đất anh Đoàn Minh H đang sử dụng; phía nam giáp suối và phía bắc giáp đường bê tông (có 7 mét ngang theo mặt tiền đường bê tông). Buộc ông Đoàn D giao tài sản trên cho bà Nguyễn Thị L.

Cả hai phần diện tích đất trên đều thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ số 01 xã ĐP, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B.719164, cấp ngày 18/02/1995 mang tên "Đoàn D"; nay là thửa đất số 77 và 78, cùng tờ bản đồ số 54 đo đạc địa chính xã ĐP; theo mảnh trích đo địa chính số 216/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất TL lập ngày 24.12.2018 (kèm theo)

+ Buộc ông Đoàn D phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị chênh lệch chia tài sản chung (quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất) cho bà Nguyễn Thị L số tiền 214.873.500 đồng.

Ông D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp, theo Biên lai thu tiền số 0013408, ngày 12.6.2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TL; ông D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án); kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014,thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11.11.2019

Nơi nhận:
- VKSND BT;
- TAND huyện TL;
- THADS huyện TL;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Tổ HCTP –TABT;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Cường